

Số: 16/BCTN-THTHĐ

P. Châu Cầu, ngày 23 tháng 6 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Trường Tiểu học Trần Hưng Đạo năm 2025

(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên trường:** Trường Tiểu học Trần Hưng Đạo
- Địa chỉ trụ sở:** Phố Dã Tượng, Đường Lê Duẩn, Tổ 11D - Phường Châu Cầu - Thành phố Phủ Lý – Tỉnh Hà Nam
 - Số điện thoại: 0946660298
 - Email: thtranhungdao@phuly.edu.vn
 - Website: hanam.edu.vn/thtranhungdaopl
- Loại hình:** Trường Công lập do Ủy ban nhân dân Thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam quản lý
- Mục tiêu:** Xây dựng thương hiệu nhà trường, có uy tín và ổn định về chất lượng giáo dục; từng bước phấn đấu theo mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển:

Năm 2008, trường Tiểu học Trần Hưng Đạo được thành lập trên cơ sở chia tách ra từ trường Tiểu học Trần Quốc Toàn, thành phố Phủ Lý với quy mô trường lớp là 8 lớp (từ khối lớp 1 đến khối lớp 4) và trên 250 học sinh. Cán bộ giáo viên, nhân viên là 18 người. Cơ sở vật chất lúc đó phải học nhờ tại trường Tiểu học Trần Quốc Toàn.

Năm học 2009 – 2010 trường được chuyển địa điểm về cơ sở mới với quy mô trường lớp được xây dựng cơ bản lần 1 là 15 phòng học (trong đó 12 phòng học và 03 phòng sử dụng làm phòng họp, phòng làm của CBGV,NV...). Từ khi thành lập đến nay nhà trường phát triển nhanh về số học sinh và số lớp, năm 2024-2025 nhà trường có tổng số là 835 học sinh/ 23 lớp, tỷ lệ trung bình là 36,3 học sinh/ 1 lớp. Nhiều năm liền trường được công nhận danh hiệu “Tập thể lao động Xuất sắc”, được UBND tỉnh tặng bằng khen. Liên Đội TNTP Hồ Chí Minh nhiều năm được thành Đoàn, tỉnh Đoàn và Trung ương Đoàn tặng giấy khen, bằng khen..

Tháng 8, năm 2016 nhà trường được công nhận là trường chuẩn Quốc gia

mức độ 1. Đến tháng 8 năm 2023 trường được UBND tỉnh công nhận trường chuẩn Quốc gia mức độ 2 và đồng thời nhà trường được công nhận đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3. Năm 2023 Thư viện nhà trường được công nhận “Thư viện trường học Tiên tiến”.

* Về đội ngũ: Năm học 2024-2025 nhà trường có tổng số cán bộ, giáo viên, nhân viên 39 người (trong đó: Biên chế có 36, Hợp đồng theo Nghị định 111/NĐ-CP có 03). Đội ngũ CBGV<NV nhà trường có trình độ chuyên môn vững vàng, kỹ năng sư phạm tốt, có tinh thần trách nhiệm với công việc được giao, tâm huyết với nghề dạy học. Hằng năm, nhiều giáo viên của nhà trường được công nhận danh hiệu “Giáo viên dạy giỏi”, “Giáo viên chủ nhiệm giỏi”, “Chiến sĩ thi đua” các cấp.

* Về cơ sở vật chất: Trường học khang trang, sạch đẹp, đảm bảo về cơ sở vật chất, có đủ phòng học, phòng hỗ trợ học tập; phòng hành chính quản trị và một số công trình phụ trợ khác. Trang thiết bị dạy học đầy đủ, hiện đại, đáp ứng nhu cầu dạy và học của giáo viên và học sinh.

Tổng diện tích của nhà trường là 7.536 m², diện tích xây dựng 5.286 m² gồm: 03 khu dãy nhà 3 tầng để sử dụng phòng học, phòng làm việc; 01 khu dãy nhà bếp, nhà ăn 1 tầng (nay sử dụng vào khu Thư viện) và 01 khu nhà Đa năng và công trình phụ trợ khác. Hiện trường có tổng số phòng là 43, trong đó: Số phòng học văn hóa: 24; Số phòng làm việc và phòng họp Hội đồng: 08; Số phòng học bộ môn và phòng chức năng: 08; Số phòng khác: 03. Trường được xây dựng kiên cố hóa (không có phòng tạm, phòng cấp 4); cảnh quan môi trường sư phạm thoáng mát, xanh, sạch, đẹp, an toàn; khuôn viên trường trồng nhiều cây xanh. Điều kiện cơ sở vật chất khá đầy đủ, bàn ghế giáo viên, học sinh, bảng viết được trang bị đầy đủ, có hệ thống nước uống tiệt khuẩn...

6. Tổ chức bộ máy:

Trường Tiểu học Trần Hưng Đạo được thành lập năm 2008 theo Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Nam

Hội đồng trường được thành lập theo Quyết định số 3274/QĐ-UBND ngày 14/9/2023 của Chủ tịch UBND thành phố Phủ Lý về việc thành lập Hội đồng trường Tiểu học Trần Hưng Đạo, nhiệm kỳ 2023 - 2028.

- Danh sách các thành viên của Hội đồng trường:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
1	Trần Thị Oanh	Bí thư chi bộ - Hiệu trưởng	Đại diện Đảng, Ban lãnh đạo
2	Đỗ Thị Huệ	Phó Chủ tịch UBND phường	Đại diện CQ địa phương
3	Lại Thị Hà	Chủ tịch Công đoàn	Đại diện Công đoàn
4	Trịnh Thị Lê	Trưởng ban đại diện CMHS	Đại diện CMHS

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
5	Nguyễn T.Thùy Dương	GV, Bí thư Chi đoàn	Đại diện Đoàn TN
6	Nguyễn T.Thanh Nhân	Tổ trưởng CM tổ 4+5	Đại diện tổ chuyên môn
7	Trần Quốc Huy	Tổ trưởng tổ văn phòng	Đại diện tổ văn phòng

Quyết định điều động, bổ nhiệm Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng nhà trường.

* Hiệu trưởng: Trần Thị Oanh

- Bổ nhiệm Hiệu trưởng theo Quyết định số 1448/QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2025 của Chủ tịch UBND Thành phố Phủ Lý về việc bổ nhiệm lại có thời hạn đối với cán bộ quản lý.

* Phó hiệu trưởng: Lại Thị Hà

- Bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng theo Quyết định số 3879/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chủ tịch UBND Thành phố Phủ Lý về việc bổ nhiệm cán bộ quản lý có thời hạn..

7. Các văn bản khác của nhà trường

- Kế hoạch chiến lược xây dựng và phát triển nhà trường giai đoạn 2025-2030 và tầm nhìn đến năm 2035 số 11/KH-THTHĐ ngày 29 tháng 5 năm 2025

- Kế hoạch số 26/KH-THTHĐ ngày 24/9/2024 của trường Tiểu học Trần Hưng Đạo về kế hoạch thực hiện nhiệm vụ công tác Thi đua khen thưởng năm, học 2024-2025.

- Hồ sơ quy chế dân chủ:

+ Quyết định số 42/QĐ-THTHĐ ngày 16/10/2024 của trường Tiểu học Trần Hưng Đạo về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động năm học 2024-2025 của nhà trường.

+ Quyết định số 01/QĐ-THTHĐ ngày 02/01/2025 của trường Tiểu học Trần Hưng Đạo về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ của trường năm học 2024-2025.

II. ĐỘI NGŨ VIÊN CHỨC

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, nhân viên, cán bộ quản lý theo lĩnh vực đào tạo.

Đối tượng	Số lượng	Giới tính		Độ tuổi				Trình độ đào tạo			Ghi chú
		Nam	Nữ	Dưới 25	Từ 25 đến 35	Từ 35 đến 45	Trên 45	CD	ĐH	SĐH	
1. CBQL	02		02				02		02		
2. Giáo viên	31	01	30	0	04	09	18	0	30	0	1 TC

Đối tượng	Số lượng	Giới tính		Độ tuổi				Trình độ đào tạo			Ghi chú
		Nam	Nữ	Dưới 25	Từ 25 đến 35	Từ 36 đến 45	Trên 45	CĐ	ĐH	SĐH	
2.1 GV BC dạy môn cơ bản	25	0	25	0	04	07	14	0	25	0	
2.2. GV BC dạy môn chuyên biệt	06	01	05	0	0	02	04	0	05	0	
- Ngoại ngữ 1	03		03	0	0	01	02		02		
- Âm nhạc	01		01				01		01		
- Mỹ thuật	01		01				01	0	0	0	TC
- Giáo dục thể chất	01	01	0			01			01		
- Tin học	0		0			0			0		
3.TPT Đội	01		01			01			01		
4. Nhân viên	02	01	01			0	02		02		
Tổng số BC	36	02	34	0	04	10	22	0	35	0	1 TC
HĐ ND 111	03		03		03				02		
- GV Tin học	01		01		01				01		
- GV Thể dục	01		01		01				01		
- Nhân viên Y tế học đường	01		01		01			0	0	0	

- Cán bộ quản lý: 02/2 = 100% đạt chuẩn Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng
- Giáo viên: 32/32 = 100% Đạt loại Tốt và Khá chuẩn nghề nghiệp giáo viên.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Cơ sở vật chất

STT	Diễn giải	Số lượng	Diện tích m ²	Bình quân	Loại phòng
I	Khối phòng học tập			Số m ² /1HS	
1	Phòng học	24	1.008	1,2	Kiên cố
2	Phòng bộ môn : Ngoại ngữ	3	126	1,2	Kiên cố
3	Phòng Âm nhạc	2	84	1,2	Kiên cố
4	Phòng mỹ thuật	2	84	1,2	Kiên cố
5	Phòng tin học	1	42	1,2	Kiên cố
II	Khối phòng hỗ trợ học tập				
1	Phòng Thư viện và kho sách	2	150		Kiên cố
2	Phòng Thiết bị giáo dục + Kho TB	2	30		Kiên cố

STT	Diễn giải	Số lượng	Diện tích m ²	Bình quân	Loại phòng
3	Phòng Truyền thống, hoạt động Đội	1	42	1,2	Kiên cố
5	Phòng khoa học	1	42	1,2	Kiên cố
III	Khối phòng phụ trợ	2	288		
1	Phòng họp Hội đồng	1	42	1,5	Kiên cố
2	Phòng họp đa chức năng	1	84		Kiên cố
IV	Khối phòng Hành chính, quản trị	5	99		
1	Phòng Hiệu trưởng	1	21		Kiên cố
2	Phòng Hiệu phó	1	21		Kiên cố
3	Phòng hành chính	1	21		Kiên cố
4	Phòng bảo vệ	1	15		Kiên cố
5	Phòng y tế học đường	1	21		Kiên cố
V	Khối Nhà đa năng	1	480		Kiên cố
VI	Nhà vệ sinh	Dùng cho GV		Dùng cho HS	
		2 nhà	22 m ²	18 nhà	162 m ²
1	Đạt chuẩn vệ sinh	2 nhà	22 m ²	18 nhà	162 m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh	0	0	0	0

2. Sách, báo, tạp chí, tranh ảnh... có trong Thư viện:

STT	Tên loại sách	Đơn vị tính	Số lượng
1	Tổng số sách, báo, truyện	Bản	12.500
	- Sách nghiệp vụ	Bản	1.363
	- Sách tham khảo	Bản	5.207
	- Sách giáo khoa	Bản	3.900
	- Báo tạp chí	Bản	1.180
	- Truyện đọc thiếu nhi	Bản	850
	- Băng đĩa	Chiếc	77
	- Tranh ảnh, bản đồ	Tờ	846
2	Số bản sách, báo truyện/học sinh	Bản	12.500/835 = 14,9

3. Thiết bị dạy học

Tên thiết bị dạy học	khối 1		Khối 2		Khối 3		khối 4		khối 5		Khác	
	SL	Tình trạng	SL	Tình trạng	SL	Tình trạng	SL	Tình trạng	SL	Tình trạng	SL	Tình trạng
TB dạy học tối thiểu	3	Đã hỏng	3	Đã hỏng	3	Đã hỏng	2	Đã hỏng	2	Đã hỏng	0	

Tên thiết bị dạy học	khối 1		Khối 2		Khối 3		khối 4		khối 5		Khác	
	SL	Tình trạng	SL	Tình trạng	SL	Tình trạng	SL	Tình trạng	SL	Tình trạng	SL	Tình trạng
Ti vi	4	BT	4	BT	5	BT	5	BT	5	BT	10	Hồng 3
Máy chiếu	0		0		0		0		0		2	BT
Máy tính xách tay	0		0		0		0		0		7	Hồng 1
Máy vi tính	0		0		0		0		0		22	Hồng 10

3. Các hạng mục khác

STT	Tên hạng mục	Có	Không	Ghi chú
1	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x		
2	Nguồn điện (ddienj lưới, phát điện riêng)	x		
3	Kết nối Internet	x		
4	Trang thông tin điện tử (Website) của trường	x		
5	Tường rào xây	x		

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Hàng năm, nhà trường thực hiện nghiêm túc công tác kiểm định chất lượng.

Căn cứ vào các chỉ báo, các tiêu chí của từng tiêu chuẩn quy định trong Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 08 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Hội đồng tự đánh giá trường Tiểu học Trần Hưng Đạo tự đánh giá như sau:

- Số lượng và tỉ lệ % các tiêu chí đạt và không đạt Mức 1, Mức 2 và Mức 3:

Mức 1: Đạt: 27/27 = 100%; Không đạt: 0

Mức 2: Đạt: 27/27 = 100%; Không đạt: 0

Mức 3: Đạt: 19/19 = 100%; Không đạt: 0

- Số lượng và tỉ lệ phần trăm (%) các tiêu chí đạt và không đạt Mức 4:

Mức 4: Đạt: 3/5 = 60% ; Không đạt: 2/5= 40%

- Mức đánh giá của cơ sở giáo dục: Cấp độ 3.

Căn cứ vào Điều 34, Điều 37 của Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT, ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ GD&ĐT ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn Quốc gia đối với trường tiểu học, Trường Tiểu học Trần Hưng Đạo tự đánh giá Đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3 và Đạt chuẩn quốc gia Mức độ 2.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NĂM HỌC 2024-2025

1. Thông tin học sinh

STT	Khối	Số lớp	Số HS	Nữ	DT	Học sinh K.tật	Học sinh có hoàn cảnh khốn	HS được học 2 buổi/ngày	Tỷ lệ HS/lớp
1	1	4	157	82	0	1	0	156	39,25
2	2	4	155	73	0	1	0	155	38,75
3	3	5	161	73	0	0	2	161	32,20
4	4	5	169	81	0	2	1	161	33,80
5	5	5	193	88	0	1	0	193	38,60
Tổng		23	835	397	0	5	3	934	36,30

2. THỐNG KÊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC CUỐI HỌC KÌ II NĂM HỌC 2024 - 2025

	KHỐI 1		KHỐI 2		KHỐI 3		KHỐI 4		KHỐI 5		TỔNG	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
I. Kiến thức - kĩ năng												
1. Tiếng Việt	157		155		161		169		193		835	
Hoàn thành tốt	104	66,2	108	69,6	121	75,1	122	72,2	159	82,4	614	73,5
Hoàn thành	48	30,5	47	30,3	40	24,8	47	27,8	34	17,6	216	25,8
Chưa HT	5	3,2	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	5	0,6
2. Toán	157		155		161		169		193		835	
Hoàn thành tốt	113	71,9	110	70,9	143	88,8	128	75,7	165	95,5	659	78,9
Hoàn thành	42	26,7	45	29,0	18	11,2	41	24,2	28	14,5	174	20,8
Chưa HT	2	1,27	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	2	0,24
3. Đạo đức	157		155		161		169		193		835	
Hoàn thành tốt	104	66,2	114	73,5	136	84,4	132	78,1	169	87,5	655	78,4
Hoàn thành	52	33,1	41	26,4	25	15,5	37	21,9	24	12,4	179	21,4
Chưa HT	1	0,63	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	1	0,12
4. TN và Xã hội	157		155		161		0		0		473	
Hoàn thành tốt	107	68,1	114	73,5	130	80,7					351	74,2
Hoàn thành	49	31,2	41	26,4	31	19,2					121	25,6
Chưa HT	1	0,63	0	0,0	0	0,0					1	0,21
5. Khoa học	0		0		0		169		193		362	
Hoàn thành tốt							153	90,5	164	84,9	317	87,5
Hoàn thành							16	9,4	29	15,0	45	12,4
Chưa HT							0	0,0	0	0,0	0	0,0
6. LS và Địa lý	0		0		0		169		193		362	
Hoàn thành tốt							145	85,8	169	87,5	314	96,7
Hoàn thành							24	14,2	24	12,4	48	13,2
Chưa HT							0	0,0	0	0,0	0	0,0
7. Âm nhạc	157		155		161		169		193		835	
Hoàn thành tốt	106	67,5	114	73,5	131	81,3	128	75,4	155	80,3	634	75,9
Hoàn thành	50	31,8	41	26,4	30	18,6	41	24,2	38	19,7	200	23,9
Chưa HT	1	0,63	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	1	0,2
8. Mĩ thuật	157		155		161		169		193		835	
Hoàn thành tốt	105	66,8	114	73,5	133	82,6	128	75,7	152	78,7	632	75,7
Hoàn thành	51	32,4	41	26,4	28	17,4	41	24,2	41	21,2	202	24,2
Chưa HT	1	0,63	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0	1	0,1
9. Công nghệ, KH	0		0		161		169		193		523	
Hoàn thành tốt					133	82,6	146	86,4	175	89,7	454	86,8
Hoàn thành					28	17,4	23	13,6	18	9,3	69	13,2
Chưa HT					0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0

	KHỐI 1		KHỐI 2		KHỐI 3		KHỐI 4		KHỐI 5		TỔNG	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
10. GDTC	157		155		161		169		193		835	
Hoàn thành tốt	104	66,2	114	73,5	134	83,2	134	79,3	167	86,5	653	78,2
Hoàn thành	53	33,8	41	26,5	27	16,8	35	20,7	26	13,5	182	21,8
Chưa HT	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
11. Ngoại ngữ	157		155		161		169		193		835	
Hoàn thành tốt	86	54,8	113	72,9	120	74,5	130	76,9	147	76,2	596	71,4
Hoàn thành	69	43,9	42	27,1	41	25,5	39	21,1	46	23,8	237	28,4
Chưa HT	2	1,3	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	2	0,2
12. Tin học	0		0		161		169		193		835	
Hoàn thành tốt					120	74,5	128	75,7	158	81,9	406	77,6
Hoàn thành					41	25,4	41	24,3	35	18,1	117	22,4
Chưa HT					0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
13. HĐ TN	157		155		161		169		193		835	
Hoàn thành tốt	106	67,5	113	72,9	130	80,7	130	76,9	160	82,9	639	76,5
Hoàn thành	50	31,8	42	27,1	31	19,3	39	23,1	33	17,1	195	23,4
Chưa HT	1	0,7	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	1	0,1

	KHỐI 1		KHỐI 2		KHỐI 3		KHỐI 4		KHỐI 5		TỔNG	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
II. Năng lực cốt lõi (theo TT 27):												
1. Tự chủ và tự học	157		155		161		169		193		835	
Tốt	105	66,9	108	69,7	128	79,5	133	78,7	162	83,9	636	76,2
Đạt	48	30,6	47	30,3	33	20,5	36	21,3	31	16,1	195	23,3
Cần cố gắng	4	2,5	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	4	0,5
2. Giao tiếp, hợp tác	157		155		161		169		193		835	
Tốt	107	68,2	112	72,3	127	78,9	137	81,1	173	89,6	656	78,6
Đạt	50	31,8	43	27,7	34	20,1	32	18,9	20	10,4	179	21,4
Cần cố gắng	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
3. GQVĐ, sáng tạo	157		155		161		169		193		835	
Tốt	101	64,4	119	76,8	126	78,3	132	78,1	159	82,4	637	76,3
Đạt	52	33,1	36	23,2	35	21,7	37	21,9	34	17,6	194	23,2
Cần cố gắng	4	2,5	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	4	0,5
4. Ngôn ngữ	157		155		161		169		193		835	
Tốt	104	66,2	108	69,7	128	79,5	133	78,7	160	82,9	633	75,8
Đạt	49	31,3	47	30,3	33	20,5	36	21,3	33	17,1	198	23,7
Cần cố gắng	4	2,5	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	4	0,5
5. Tính toán	157		155		161		169		193		835	
Tốt	106	67,6	109	70,3	141	87,6	126	74,6	157	81,3	639	76,5
Đạt	47	29,9	46	29,7	20	16,1	43	25,4	36	18,7	192	23,0
Cần cố gắng	4	2,5	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	4	0,5

	KHỐI 1		KHỐI 2		KHỐI 3		KHỐI 4		KHỐI 5		TỔNG	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
III. Phẩm chất (Theo TT 27)												
1. Yêu nước	157		155		161		169		193		835	
Tốt	140	89,2	126	81,3	149	92,5	146	86,4	182	94,3	743	89,0
Đạt	17	10,8	29	18,7	12	7,5	23	13,6	11	5,7	92	11,0
Cần cố gắng	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
2. Nhân ái	157		155		161		169		193		835	
Tốt	115	73,2	137	88,4	150	93,2	155	91,7	183	94,8	740	88,6
Đạt	42	26,8	18	11,6	11	6,8	14	8,3	10	5,2	95	11,4
Cần cố gắng	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
3. Chăm chỉ	157		155		161		169		193		835	
Tốt	104	66,2	108	69,7	129	80,1	128	75,7	165	85,5	634	75,9
Đạt	49	31,3	47	30,3	32	19,9	41	24,3	28	14,5	197	23,6
Cần cố gắng	4	2,5	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	4	0,5
4. Trung thực	157		155		161		169		193		835	
Tốt	110	70,1	110	71,0	139	86,3	149	88,2	179	92,7	687	82,3
Đạt	47	29,9	45	29,0	22	13,7	20	11,8	14	7,3	148	17,7
Cần cố gắng	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
5. Trách nhiệm	157		155		161		169		193		835	
Tốt	102	65,0	118	76,1	133	82,6	141	83,4	164	85,0	658	78,8
Đạt	51	32,5	37	23,9	28	17,4	28	16,6	29	15,0	173	20,7
Cần cố gắng	4	2,5	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	4	0,5
IV. Đánh giá KQGD	157		155		161		169		193		835	
HT Xuất sắc	55	35,0	63	40,7	68	42,3	54	32,0	51	26,4	291	34,9
Hoàn thành tốt	44	28,0	45	29,0	49	30,4	63	37,3	87	45,1	288	34,5
Hoàn thành	53	33,8	47	30,3	44	27,3	52	30,7	55	28,5	251	30,0
Chưa hoàn thành	5	3,2	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	5	0,6
HTCTLH (Đợt 1)	152	96,8%	155	100%	161	100%	169	100%	193	100%	830	100%

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

STT	Chỉ Tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán năm học 2024 - 2025	Số liệu báo cáo quyết toán được duyệt năm học 2024 - 2025
A	Quyết toán Thu		
I	Tổng số thu quỹ thỏa thuận	1.267.645.200	1.267.645.200
1	Quỹ học Buổi hai	683.977.000	683.977.000
2	Học Tiếng anh K1, 2	169.584.000	169.584.000
3	Quỹ nước uống	58.752.000	58.752.000
4	Dịch vụ vệ sinh	132.192.200	132.192.200
5	Tiền đề thi, giấy thi	59.220.000	59.220.000
6	Kỹ năng sống	163.920.000	163.920.000
II	Tổng số thu quỹ tự nguyện	81.300.000	81.300.000
	<i>Quỹ tài trợ - viện trợ</i>	81.300.000	81.300.000
B	QUYẾT TOÁN CHI (Thỏa thuận, tự nguyện)		
	Tổng số chi quỹ thỏa thuận	1.267.645.200	1.267.645.200
1	Quỹ học tiếng anh k1, 2	169.584.000	169.584.000
	* Chi thanh toán trả công ty 85% (gồm cả công GV dạy)	143.303.200	143.303.200
	* Chi thanh toán công quản lý, nhân viên, GVCN	18.072.100	18.072.100
	* Chi sửa chữa nhà vệ sinh	8.208700	8.208700
2	Quỹ học buổi hai	683.977.000	683.977.000
	* Chi thanh toán công giáo viên dạy 80%	547.181.600	547.181.600
	* Chi thanh toán công quản lý, nhân viên 15%	102.596.550	102.596.550
	* Chi sửa chữa CSVC 5%: Sửa chữa bàn ghế, đồ điện	34.198.650	34.198.650
3	Quỹ nước uống	58.752.000	58.752.000
	Thanh toán tiền lương phục vụ nước uống cho học sinh	35.000.000	35.000.000
	Chi thanh toán tiền điện, nước	11.268.700	11.268.700
	Chi sửa chữa máy lọc nước, mua sắm CSVC...	12.483.300	12.483.300

STT	Chỉ Tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán năm học 2024 - 2025	Số liệu báo cáo quyết toán được duyệt năm học 2024 - 2025
4	Dịch vụ vệ sinh	132.192.200	132.192.200
	* Chi trả công vệ sinh các phòng học văn hóa, các phòng học bộ môn, khu vệ sinh	103.000.900	103.000.900
	* Chi mua dụng cụ vệ sinh, thùng rác, giấy vệ sinh, máy bơm tăng áp, nước tẩy rửa, các thùng rác trong các nhà vệ sinh,...	23.172.700	23.172.700
	* Chi tiền điện, nước hàng tháng phục vụ cho khu vệ sinh	6.018.600	6.018.600
5	Tiền đề thi, giấy thi	59.220.000	59.220.000
	Chi in đề thi giấy thi năm học 2024-2025	46.270.000	46.270.000
	Đề kiểm tra định kỳ môn Tiếng Anh lớp 3,4,5 năm học 2024-2025	10.450.000	10.450.000
	Chi mua văn phòng phẩm phục vụ các kỳ kiểm tra năm học 2024-2025	2.500.000	2.500.000
6	Quỹ học Kỹ năng sống	163.920.000	163.920.000
	* Chi thanh toán trả công ty (gồm cả công GV dạy)	147.636.000	147.636.000
	* Chi thanh toán công quản lý, nhân viên, GVCN	11.474.000	11.474.000
	* Chi tiền điện, nước sửa chữa CSVN...	4.810.000	4.810.000
	TỔNG SỐ THU QUỸ TỰ NGUYỆN	81.300.000	81.300.000
	Quỹ tài trợ - viện trợ	81.300.000	81.300.000
	Thanh toán tiền lắp máy điểm danh thông minh, thẻ điểm danh cho học sinh...	51.520.000	51.520.000
	Thanh toán tiền sửa chữa điều hòa....	10.120.000	10.120.000
	Thanh toán tiền sửa bàn ghế phòng học...	19.660.000	19.660.000

VII. KẾT QUẢ THI ĐUA NĂM HỌC 2024-2025

1. Tập thể: Trường đạt danh hiệu tập thể “Lao động tiên tiến” và nhận Giấy khen của Giám đốc Sở GD-ĐT tỉnh Hà Nam.

2. Cá nhân:

- Có 05 CBGV đạt danh hiệu “Chiến sỹ thi đua cấp cơ sở”.
- Có 32 CBGV, NV đạt danh hiệu “Lao động tiên tiến”.
- Có 10 giáo viên được Chủ tịch UBND thành phố tặng Giấy khen.
- Có 05 giáo viên được Giám đốc Sở GD-ĐT tỉnh Hà Nam tặng Giấy khen.

VIII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

- Ban hành kế hoạch và thực hiện công tác pháp chế năm học 2024-2025 theo hướng dẫn của phòng Giáo dục và Đào tạo Phủ Lý.

- Giáo dục kỹ năng sống, công tác phòng chống tai nạn thương tích, an ninh trường học, phòng cháy chữa cháy, phòng chống đuối nước...

- Công tác y tế: Thực hiện tốt công tác chỉ đạo của cấp trên trong việc phòng chống dịch bệnh; Hàng ngày yêu cầu các lớp vệ sinh khu uống nước, mặt bàn, sàn nhà để đảm bảo vệ sinh môi trường; Tổ chức tổng vệ sinh toàn trường vào giờ ra chơi sáng thứ Tư hàng tuần (Toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh).

- Công tác an ninh trường học được đảm bảo an toàn, không để hiện tượng mất mát xảy ra.

- Công tác Đoàn - Đội: Tổ chức tốt chương trình học tập, rèn luyện lối sống, lý tưởng đạo đức cho đội viên. Tổ chức các đợt thi đua, các hoạt động NGLL, các hoạt động ngoại khóa nhằm góp phần hoàn thiện nhân cách cho học sinh.

- Kết quả công tác ứng dụng CNTT, thực hiện mô hình trường học điện tử: Thực hiện một phần mô hình trường học điện tử: Khai thác thường xuyên công thông tin điện tử, đăng tải kịp thời các hoạt động của nhà trường, công khai tới Cha mẹ học sinh về các kế hoạch của năm học, đề kiểm tra, thu chỉ tài chính và các văn bản chỉ đạo của các cấp...

Trên đây là Báo cáo thường niên trong năm 2025 của trường Tiểu học Trần Hưng Đạo theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Nay nhà trường báo cáo công khai trên website nhà trường, bản tin nhà trường và trong cuộc họp Hội đồng nhà trường./.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo nhà trường (để b/c);
- Các tổ CM;
- BBT TT đăng Wsite trường;
- Lưu: hồ sơ, VT./.



Trần Thị Oanh